

Số: 108/2022/PHS-PL
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý I/2022

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH;**
- **ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA.**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin: 24h 72h Bất thường Định kỳ
6. **Nội dung của thông tin công bố:**

6.1 Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng được lập ngày 18 tháng 04 năm 2022 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT), Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Theo báo cáo kết quả hoạt động, quý I năm 2022 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 43,94 tỷ đồng (tăng 92,8%) so với quý I năm 2021. Nguyên nhân là:

Tổng doanh thu tăng 70,4 tỷ đồng (73,1%), trong đó doanh thu hoạt động tăng 67,55 tỷ đồng, doanh thu hoạt động tài chính tăng 2,99 tỷ đồng và thu nhập khác giảm 0,14 tỷ đồng.

Tổng chi phí tăng 49,25 tỷ đồng (66,9%), trong đó chi phí hoạt động tăng 19,59 tỷ đồng, chi phí quản lý tăng 9,26 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 15,1 tỷ đồng và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 5,31 tỷ đồng.

7. **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:** www.phs.vn, (Mục Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

Báo cáo tài chính Quý I/2022

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Ban thư ký



Ông CHEN CHIA KEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01/2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2022

01/2022



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	I	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		4.517.022.940.161	4.694.128.159.696
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		4.512.685.567.556	4.690.984.620.985
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	317.876.879.814	324.775.589.207
1.1. Tiền	111.1		56.024.509.991	108.134.947.665
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		261.852.369.823	216.640.641.542
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	5.3.1	24.373.339.495	19.421.700.137
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3.2	685.323.000.000	600.223.000.000
4. Các khoản cho vay	114	5.3.3	3.403.589.542.133	3.538.093.574.660
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.5.5	(6.837.025.917)	(6.837.025.917)
7. Các khoản phải thu	117	A.5.4	47.895.736.026	46.758.401.725
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi: các tài sản tài chính	117.2		47.895.736.026	46.758.401.725
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		47.895.736.026	46.758.401.725
8. Trả trước cho người bán	118		804.234.782	1.700.718.932
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4	33.549.145.901	160.061.219.299
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	12.563.747.358	13.102.930.024
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(6.453.032.036)	(6.315.487.082)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		4.337.372.605	3.143.538.711
1. Tạm ứng	131		612.660.500	197.450.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.8	3.724.712.105	2.946.088.711
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		78.131.417.251	72.782.576.721
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.838.736.445	29.692.392.748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.6	17.233.112.217	17.280.533.688
- Nguyên giá	222		44.831.890.326	43.628.468.326
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(27.598.778.109)	(26.347.934.638)
- Đánh giá TSCĐH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.7	11.605.624.228	12.411.859.060
- Nguyên giá	228		22.433.666.400	22.433.666.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(10.828.042.172)	(10.021.807.340)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		1.813.604.004	3.461.452.486
V. Tài sản dài hạn khác	250		47.479.076.802	39.628.731.487
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.369.289.498	4.379.289.498
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.8	18.262.715.645	13.006.695.427
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		358.723.057	278.630.494
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.9	14.464.116.068	11.964.116.068
5. Tài sản dài hạn khác	255	A.5.10	10.024.232.534	10.000.000.000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.595.154.357.412	4.766.910.736.417
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.946.551.861.505	3.162.246.553.967
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.944.735.439.837	3.160.454.543.133
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		2.179.440.000.000	2.255.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.5.11	2.179.440.000.000	2.255.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.12	726.370.541.852	848.064.294.306
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		121.208.560	2.418.827.205
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.13	20.714.275.841	18.501.026.789
11. Phải trả người lao động	323		6.146.000	6.146.000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		370.554.823	374.662.823
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.14	16.242.689.383	29.275.186.647
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		54.545.455	3.333.330
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.15	1.415.477.923	6.811.066.033
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1.816.421.668	1.792.010.834
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		1.816.421.668	1.792.010.834
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.648.602.495.907	1.604.664.182.450
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.648.602.495.907	1.604.664.182.450
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.399.998.815.000	1.399.998.815.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12.064.998.139	12.064.998.139
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		12.064.998.139	12.064.998.139
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.16	224.473.684.629	180.535.371.172
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		223.553.780.424	169.653.012.807
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		919.904.205	10.882.358.365
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		4.595.154.357.412	4.766.910.736.417

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành (SL)	006		139.999.510	139.999.510
7. Cổ phiếu quỹ (SL)	007		490	490
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		4.898.940.000	3.596.490.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.500.000	2.500.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		161.000.000	530.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		34.370.000	122.800.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		6.226.599.585.000	6.163.044.661.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.472.576.933.000	5.709.378.146.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		183.963.450.000	38.204.410.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		201.962.180.000	180.639.500.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		170.000.070.000	70.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		198.096.952.000	234.822.535.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		548.344.940.000	596.740.910.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		87.725.740.000	89.740.910.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		460.619.200.000	507.000.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-

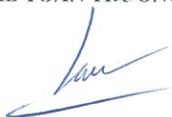
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		190.314.990.000	182.014.779.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		82.406.840.000	73.407.360.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.5.17	428.140.599.265	298.101.713.984
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		283.612.809.730	210.209.375.966
7.2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		144.527.789.535	87.892.338.018
7.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.5. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.5.18	283.612.809.730	210.209.375.966
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		277.905.985.629	204.454.900.215
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		5.706.824.101	5.754.475.751
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cô tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
QUÝ I/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm nay	Quý 01 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2.083.870.607	2.104.926.996	2.083.870.607	2.104.926.996
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	5.20.1	1.557.218.735	1.823.814.933	1.557.218.735	1.823.814.933
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	5.20.2	469.617.922	193.541.563	469.617.922	193.541.563
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	5.20.3	57.033.950	87.570.500	57.033.950	87.570.500
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5.20.3	9.280.260.008	5.809.261.001	9.280.260.008	5.809.261.001
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phái thu	03	5.20.3	82.721.305.707	43.916.096.610	82.721.305.707	43.916.096.610
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	80.000	-	80.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		66.186.315.746	41.118.023.553	66.186.315.746	41.118.023.553
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		767.213.791	458.926.594	767.213.791	458.926.594
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		220.000.000	164.545.455	220.000.000	164.545.455
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	5.20.4	262.583.398	403.626.856	262.583.398	403.626.856
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		161.521.549.257	93.975.487.065	161.521.549.257	93.975.487.065
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		927.487.557	1.479.380.902	927.487.557	1.479.380.902
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	021.1	5.20.1	810.415.475	1.459.724.826	810.415.475	1.459.724.826
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	021.2	5.20.2	117.072.082	19.656.076	117.072.082	19.656.076
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	021.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	1.100.000	-	1.100.000
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		829.350.141	483.977.540	829.350.141	483.977.540
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.5.22	59.319.365.953	40.477.608.142	59.319.365.953	40.477.608.142
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.5.22	931.790.181	605.092.438	931.790.181	605.092.438
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.5.22	422.452.179	405.076.644	422.452.179	405.076.644
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		137.544.954	(471.123.864)	137.544.954	(471.123.864)
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		62.567.990.965	42.981.111.802	62.567.990.965	42.981.111.802
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.5.21	5.036.385.183	2.120.265.881	5.036.385.183	2.120.265.881
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.5.21	205.498.354	129.681.671	205.498.354	129.681.671
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		5.241.883.537	2.249.947.552	5.241.883.537	2.249.947.552
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.5.23	10.315.000.000	2.926.263.213	10.315.000.000	2.926.263.213
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.5.23	14.159.465.644	6.452.584.310	14.159.465.644	6.452.584.310
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		24.474.465.644	9.378.847.523	24.474.465.644	9.378.847.523

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm nay	Quý 01 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.24	24.767.316.400	15.505.716.789	24.767.316.400	15.505.716.789
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		54.953.659.785	28.359.758.503	54.953.659.785	28.359.758.503
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		-	136.328.700	-	136.328.700
8.2. Chi phí khác	72		-	4.900.000	-	4.900.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	131.428.700	-	131.428.700
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		54.953.659.785	28.491.187.203	54.953.659.785	28.491.187.203
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		64.916.113.945	30.299.801.716	64.916.113.945	30.299.801.716
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(9.962.454.160)	(1.808.614.513)	(9.962.454.160)	(1.808.614.513)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		11.015.346.328	5.704.215.982	11.015.346.328	5.704.215.982
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		11.095.438.891	5.740.982.471	11.095.438.891	5.740.982.471
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(80.092.563)	(36.766.489)	(80.092.563)	(36.766.489)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		43.938.313.457	22.786.971.221	43.938.313.457	22.786.971.221
XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		314	253	314	253
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



Chen Chia Ken

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

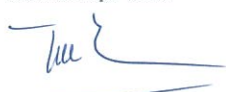
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		54.953.659.785	28.491.187.203
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		25.556.165.434	2.730.256.004
- Khấu hao TSCĐ	03		2.057.078.303	1.719.358.981
- Các khoản dự phòng	04		161.955.788	(471.123.864)
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		10.315.000.000	1.982.500.000
- Chi phí lãi vay	06		14.159.465.644	6.452.584.310
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(1.137.334.301)	(6.953.063.423)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		117.072.082	19.656.076
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	11		117.072.082	19.656.076
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(469.617.922)	(193.541.563)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19		(469.617.922)	(193.541.563)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		80.157.279.379	31.047.557.720
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ (FVTPL)	31		(4.599.093.518)	(3.002.281.563)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(85.100.000.000)	15.001.100.000
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		134.504.032.527	(389.383.005.528)
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		126.512.073.398	(433.877.441)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		539.182.666	327.699.729
- (-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40		(2.929.443.034)	(2.829.308.080)
- (+) Tăng, (-) giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(13.398.666.572)	(4.443.802.085)
- (-) Tăng, (+) giảm chi phí trả trước	42		(2.642.205.126)	(2.259.351.888)
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(6.750.325.560)	(5.092.962.015)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(13.793.296.336)	(6.042.507.991)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	45		(1.401.134.495)	(7.191.297.255)
- (+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(4.108.000)	(1.080.000)
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(2.131.864.279)	2.804.525.554
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	48		-	13.897.000
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	50		(127.038.128.439)	133.896.425.001
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		81.924.302.611	(237.588.268.842)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(2.948.012.004)	(1.921.388.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(2.948.012.004)	(1.921.388.600)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	4.851.040.611.468	2.324.355.256.561
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	4.851.040.611.468	2.324.355.256.561
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(4.936.915.611.468)	(2.093.092.756.561)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(4.936.915.611.468)	(2.093.092.756.561)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(8.396.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(85.875.000.000)	231.254.103.480
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(6.898.709.393)	(8.255.553.962)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	324.775.589.207	127.518.080.479
- Tiền	101.1	108.134.947.665	70.656.481.089
- Các khoản tương đương tiền	101.2	216.640.641.542	56.861.599.390
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	317.876.879.814	119.262.526.517
- Tiền	103.1	56.024.509.991	69.589.439.403
- Các khoản tương đương tiền	103.2	261.852.369.823	49.673.087.114
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		21.366.222.226.458	12.705.621.396.606
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(19.813.224.634.500)	(12.650.256.633.300)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		25.552.818.627.766	15.771.094.438.380
8. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1		56.635.451.517	4.125.858.324
9. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(27.032.007.602.758)	(15.854.582.206.238)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
11. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
12. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(405.183.202)	(339.152.504)
13. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
14. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
15. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
16. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		130.038.885.281	(24.336.298.732)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		298.101.713.984	204.242.106.418
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		298.101.713.984	204.242.106.418
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		298.101.713.984	204.242.106.418
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD			87.892.338.018	192.108.106
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		428.140.599.265	179.905.807.686
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		428.140.599.265	179.905.807.686
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		428.140.599.265	179.905.807.686
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD			144.527.789.535	4.317.966.430
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



TP HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2022

TỔNG QUẢN ĐỐC

Chen Chia Ken

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ I/2022

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Giảm)	Tăng	Năm trước	Năm nay
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	900.000.000.000	1.400.000.000.000	-	-	900.000.000.000	1.400.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	900.000.000.000	1.400.000.000.000	-	-	900.000.000.000	1.400.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.018.242.793	12.064.998.139	-	-	5.018.242.793	12.064.998.139
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.018.242.793	12.064.998.139	-	-	5.018.242.793	12.064.998.139
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	83.393.613.237	180.535.371.172	(1.808.614.513)	53.900.767.617	106.180.584.458	224.473.684.629
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	80.534.286.294	169.653.012.807	-	53.900.767.617	105.129.872.028	223.553.780.424
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	2.859.326.943	10.882.358.365	(1.808.614.513)	-	1.050.712.430	919.904.205
Tổng cộng	993.428.913.823	1.604.664.182.450	(1.808.614.513)	53.900.767.617	1.016.215.885.044	1.648.602.495.907
II. Thu nhập toàn diện khác						
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý						
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tài nước ngoài						
4. Lãi, lỗ toàn diện khác						
Tổng cộng						

TP. HCM ngày 18 tháng 04 năm 2022



KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Đỗ Thị Ái Vy

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]
Nguyễn Phương Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, HCM
Tel: (+84-28) 54135479 Fax: (+84-28) 54135472

Mẫu số B09 - CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2022

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") Số 122/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nước cấp ngày 20 tháng 01 năm 2016. Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành.

1.2. Địa chỉ liên hệ: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ công ty ban hành ngày 31 tháng 03 năm 2022.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

(a) Hình thức sở hữu vốn

Là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(b) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính : Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Quận 3 : Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Quận 1 Minh. : Phòng 1003A, Tầng 10, số 81-83-83B-85, Đường Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Tân Bình : Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, P. 13, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Phòng Giao Dịch Phú Mỹ Hưng : Tầng trệt, CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội : Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, Số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Chi nhánh Thanh Xuân : Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Chi nhánh Hải Phòng : Tầng 2, Tòa nhà số 18 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

Tại ngày 31/03/2022, Công ty có 342 nhân viên.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 20 tháng 01 năm 2016.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền :

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua, bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
 - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/ lỗ.

4.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị thông qua lãi/ lỗ;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

4.2.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

4.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:



Đối với Cổ phiếu đã niêm yết, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”), giá trị đánh giá lại được xác định theo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá trị đánh giá lại được xác định dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn thanh toán của khoản nợ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hoặc mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ để xác định dự phòng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Chi phí nâng cấp văn phòng	5 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
• Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
• Phương tiện vận tải	3 - 4 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận thu nhập, doanh thu

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động dựa trên số chênh lệch tăng giữa giá bán và giá mua vào theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay

Là thu nhập từ các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu từ tiền lãi ngân hàng không cố định được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch đã thực phát sinh.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số tiền vay, lãi suất và số ngày vay thực tế.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A. 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	31/12/2021
- Tiền mặt	3.136.255	3.136.255
- Tiền gửi ngân hàng	56.021.373.736	108.131.811.410
- Các khoản tương đương tiền	261.852.369.823	216.640.641.542
	317.876.879.814	324.775.589.207

A. 5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Cửa Công ty		
- Cổ phiếu	827.999	45.081.608.458
- Trái phiếu	5.482.564	552.052.329.404
	6.310.563	597.133.937.862
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1.268.015.107	42.547.339.748.358
- Trái phiếu	990.000	99.669.240.000
- Chứng khoán khác	3.511.000	13.554.383.000
	1.272.516.107	42.660.563.371.358

A. 5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	22.387.653.091	24.366.451.956	17.788.559.573	19.414.738.398
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.345.539	3.345.539	3.345.539	3.345.539
Chứng chỉ quỹ	2.436.660	3.542.000	2.436.660	3.616.200
	22.393.435.290	24.373.339.495	17.794.341.772	19.421.700.137

5.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/03/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	685.323.000.000	600.223.000.000
	685.323.000.000	600.223.000.000

5.3.3 Các khoản cho vay

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay giao dịch ký quỹ	3.048.397.635.424	-	3.111.473.043.935	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	355.191.906.709	-	426.620.530.725	-
	3.403.589.542.133	-	3.538.093.574.660	-

5.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	31/03/2022				Giá trị đánh giá lại
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị ghi sổ tại kỳ này	CL đánh giá kỳ này		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3	4	5=(1+3-4)
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	22.387.653.091	24.366.451.956	2.352.703.894	373.905.029	24.366.451.956
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3.345.539	3.345.539	-	-	3.345.539
3	Chứng chỉ quỹ	2.436.660	3.542.000	1.105.340	-	3.542.000
II	HTM					
1	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	685.323.000.000	-	-	-	685.323.000.000
III	Các khoản cho vay					
1	Các khoản cho vay	3.403.589.542.133	-	-	-	3.403.589.542.133

A. 5.4. Các khoản phải thu	31/03/2022	31/12/2021
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	47.895.736.026	46.758.401.725
- Phải thu dịch vụ công ty cung cấp	33.549.145.901	160.061.219.299
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	<i>925.212.567</i>	<i>787.561.993</i>
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	<i>1.093.363.571</i>	<i>1.209.090.043</i>
<i>Phải thu khác dịch vụ công ty cung cấp</i>	<i>31.530.567.763</i>	<i>158.064.567.263</i>
- Phải thu khác	12.563.747.358	13.102.930.024
	94.008.629.285	219.922.551.048

A. 5.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp và phải thu khó đòi.

	31/03/2022	31/12/2021
Số dư đầu kỳ	13.152.512.999	16.023.349.144
Tăng dự phòng trong kỳ	137.544.954	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	(2.870.836.145)
Số cuối kỳ	13.290.057.953	13.152.512.999

A. 5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	31/03/2022 Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1.347.351.678	39.688.270.879	327.405.769	2.265.440.000	43.628.468.326
- Mua trong kỳ	-	1.134.408.000	69.014.000	-	1.203.422.000
Số dư cuối kỳ	1.347.351.678	40.822.678.879	396.419.769	2.265.440.000	44.831.890.326
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.347.351.678	23.508.117.474	53.155.408	1.439.310.078	26.347.934.638
- Khấu hao trong kỳ	-	1.085.101.001	19.487.052	146.255.418	1.250.843.471
Số dư cuối kỳ	1.347.351.678	24.593.218.475	72.642.460	1.585.565.496	27.598.778.109
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	-	16.180.153.405	274.250.361	826.129.922	17.280.533.688
Số dư cuối kỳ	-	16.229.460.404	323.777.309	679.874.504	17.233.112.217

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 31/03/2022 các tài sản có nguyên giá 17.994.008.877 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	31/03/2022 Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	22.433.666.400
Số dư cuối kỳ	22.433.666.400
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	10.021.807.340
- Khấu hao trong kỳ	806.234.832
Số dư cuối kỳ	10.828.042.172
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	12.411.859.060
Số dư cuối kỳ	11.605.624.228

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 31/03/2022 có các tài sản có nguyên giá 1.978.609.400 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2022	31/12/2021
Chi phí bảo trì	1.634.396.513	624.021.019
Chi phí thuê	288.769.832	373.477.674
Chi phí trả trước khác	1.801.545.760	1.948.590.018
	3.724.712.105	2.946.088.711

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2022	31/12/2021
Công cụ, dụng cụ	5.354.307.601	4.124.250.617
Chi phí trả trước khác	12.908.408.044	8.882.444.810
	18.262.715.645	13.006.695.427

A. 5.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	31/03/2022	31/12/2021
Số dư đầu kỳ	11.964.116.068	9.464.116.068
Tiền nộp trong kỳ	1.809.659.347	1.879.662.547
Tiền lãi nhận được trong kỳ	690.340.653	620.337.453
	14.464.116.068	11.964.116.068

A. 5.10. Tài sản dài hạn khác	31/03/2022	31/12/2021
Số dư đầu kỳ	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi nhận được trong kỳ	24.232.534	-
	10.024.232.534	10.000.000.000

A. 5.11. Vay	31/03/2022	31/12/2021
Phải trả vay gốc (*)	2.178.380.000.000	2.264.255.000.000
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.060.000.000	(9.255.000.000)
	2.179.440.000.000	2.255.000.000.000

(*) Chi tiết theo đối tượng

Đối tượng	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.5% - 5.6%				
Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam		45.000.000.000	1.345.765.611.468	1.390.765.611.468	-
Ngân Hàng TMCP Phương Đông		-	1.122.000.000.000	1.122.000.000.000	-
Ngân Hàng Taipei Fubon HCM		20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân Hàng Indovina - CN TP. HCM		100.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4		-	1.267.000.000.000	1.237.000.000.000	30.000.000.000
Ngân Hàng Huanan		45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Ngân Hàng Mega International Commercial Co.,Ltd - CN TP.HCM		30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân Hàng First Commercial - CN TP.HCM		26.000.000.000	-	11.000.000.000	15.000.000.000
Ngân Hàng Shanghai Commercial & Savings, Ltd - CN Đồng Nai		60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Ngân Hàng Cathay United - CN Chu Lai		40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Ngân Hàng E.Sun Commercial		40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân Hàng SinoPac		30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM		-	47.000.000.000	-	47.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Hội sở		100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Ngân Hàng Shanghai Commercial & Savings, Ltd - CN Hồng Kông		161.160.000.000	-	-	161.160.000.000
Ngân Hàng Yuanta Commercial Co., Ltd - CN Offshore Banking		114.300.000.000	-	-	114.300.000.000
Ngân Hàng Entie Commercial		113.750.000.000	-	-	113.750.000.000
Ngân Hàng Mega International Commercial Co.,Ltd - Đài Loan		208.800.000.000	-	-	208.800.000.000
Ngân Hàng Cathay United - Offshore Banking Unit		231.075.000.000	-	-	231.075.000.000
Ngân Hàng Chang Hwa Commercial Ltd - CN Hsi - Sung		231.300.000.000	230.200.000.000	231.300.000.000	230.200.000.000
Ngân Hàng First Commercial - CN Offshore Banking		115.250.000.000	113.500.000.000	115.250.000.000	113.500.000.000
Ngân Hàng Taiwan Shin Kong Commercial		68.220.000.000	-	-	68.220.000.000
Ngân Hàng Union of Taiwan		114.300.000.000	-	-	114.300.000.000
Ngân Hàng Taishin International		45.500.000.000	68.430.000.000	-	113.930.000.000
Ngân Hàng SinoPac - Offshore Banking Unit		232.200.000.000	-	232.200.000.000	-
Ngân Hàng Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd		92.400.000.000	92.120.000.000	92.400.000.000	92.120.000.000
Ngân Hàng KGI Bank Co., Ltd		-	114.900.000.000	-	114.900.000.000
Ngân Hàng E.SUN Commercial Bank, Ltd - Offshore Banking Unit		-	115.125.000.000	-	115.125.000.000
Cộng		2.264.255.000.000	4.851.040.611.468	4.936.915.611.468	2.178.380.000.000

A. 5.12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/03/2022	31/12/2021
Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	782.500.000	4.702.270.000
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	709.905.534.400	836.887.989.000
Phải trả khác	15.682.507.452	6.474.035.306
	726.370.541.852	848.064.294.306

A. 5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2022	31/12/2021
Thuế thu nhập cá nhân	10.349.297.227	12.483.094.449
Thuế GTGT	5.740.068	3.727.273
Thuế nhà thầu	28.273.928	28.353.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.330.964.618	5.985.851.287
	20.714.275.841	18.501.026.789
A. 5.14. Chi phí phải trả	31/03/2022	31/12/2021
Chi phí nhân viên	4.716.370.869	18.698.814.620
Chi phí lãi vay	2.708.017.313	2.341.848.005
Chi phí giao dịch chứng khoán	4.973.141.117	5.524.395.823
Chi phí tư vấn	66.000.254	304.230.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.779.159.830	2.405.897.931
	16.242.689.383	29.275.186.647
A. 5.15. Phải trả, phải nộp khác	31/03/2022	31/12/2021
Các khoản phải trả cho khách hàng	289.584.000	291.483.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.089.730.823	6.463.489.433
Các khoản phải trả khác	36.163.100	56.093.600
	1.415.477.923	6.811.066.033
A. 5.16. Lợi nhuận chưa phân phối	31/03/2022	31/12/2021
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	223.553.780.424	169.653.012.807
Lợi nhuận chưa thực hiện	919.904.205	10.882.358.365
	224.473.684.629	180.535.371.172
A. 5.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/03/2022	31/12/2021
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	283.612.809.730	210.209.375.966
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	277.905.985.629	204.454.900.215
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.706.824.101	5.754.475.751
2. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	144.527.789.535	87.892.338.018
	428.140.599.265	298.101.713.984
A. 5.18. Phải trả Nhà đầu tư	31/03/2022	31/12/2021
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	283.612.809.730	210.209.375.966
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	277.905.985.629	204.454.900.215
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	5.706.824.101	5.754.475.751
	283.612.809.730	210.209.375.966
A. 5.19. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	31/03/2022	31/12/2021
1. Phải trả nghiệp vụ margin	3.088.528.014.631	3.148.122.572.491
1.1. Phải trả gốc margin	3.048.397.635.424	3.111.473.043.935
a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	3.048.397.635.424	3.111.473.043.935
b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
1.2. Phải trả lãi margin	40.130.379.207	36.649.528.556
a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	40.130.379.207	36.649.528.556
b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	355.191.906.709	426.620.530.725
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	355.191.906.709	426.620.530.725
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	354.403.398.748	426.379.669.877
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	788.507.961	40.860.848
	3.443.719.921.340	3.574.743.103.216

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 5.20. Thu nhập

5.20.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Chứng khoán niêm yết	362.600	55.658	20.181.545.000	19.705.899.940	475.645.060	475.645.060
2	Trái phiếu	2.741.282	100.742	276.161.743.802	275.890.585.602	271.158.200	271.158.200
	Tổng cộng	3.103.882		296.343.288.802	295.596.485.542	746.803.260	746.803.260

5.20.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	22.387.653.091	24.366.451.956	1.978.798.865	1.626.178.825	352.620.040
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3.345.539	3.345.539	-	-	-
3	Chứng chỉ quỹ	2.436.660	3.542.000	1.105.340	1.179.540	(74.200)
	Cộng	22.393.435.290	24.373.339.495	1.979.904.205	1.627.358.365	352.545.840

5.20.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Cổ tức	57.033.950	87.570.500	57.033.950	87.570.500
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.280.260.008	4.954.466.477	9.280.260.008	4.954.466.477
Lãi từ trái phiếu	-	854.794.524	-	854.794.524
Lãi từ các khoản cho vay	82.721.305.707	43.916.096.610	82.721.305.707	43.916.096.610
	92.058.599.665	49.812.928.111	92.058.599.665	49.812.928.111

5.20.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Doanh thu khác	262.583.398	403.626.856	262.583.398	403.626.856
	262.583.398	403.626.856	262.583.398	403.626.856

B 5.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	5.036.385.183	2.120.265.881	5.036.385.183	2.120.265.881
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	205.498.354	129.681.671	205.498.354	129.681.671
	5.241.883.537	2.249.947.552	5.241.883.537	2.249.947.552

B 5.22. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	59.319.365.953	40.477.608.142	59.319.365.953	40.477.608.142
Chi phí nghiệp vụ tư vấn	422.452.179	405.076.644	422.452.179	405.076.644
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	931.790.181	605.092.438	931.790.181	605.092.438
	60.673.608.313	41.487.777.224	60.673.608.313	41.487.777.224

B 5.23. Chi phí tài chính

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí lãi	14.159.465.644	6.452.584.310	14.159.465.644	6.452.584.310
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	10.315.000.000	2.926.263.213	10.315.000.000	2.926.263.213
	24.474.465.644	9.378.847.523	24.474.465.644	9.378.847.523

B 5.24. Chi phí quản lý CTCK	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	9.056.068.216	4.599.141.566	9.056.068.216	4.599.141.566
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	892.237.500	626.994.000	892.237.500	626.994.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.429.968.226	340.775.027	1.429.968.226	340.775.027
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.028.659.744	1.691.552.872	2.028.659.744	1.691.552.872
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.787.824	(3.044.920)	3.787.824	(3.044.920)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.638.636.863	6.814.787.272	9.638.636.863	6.814.787.272
Chi phí khác	1.717.958.027	1.435.510.972	1.717.958.027	1.435.510.972
	24.767.316.400	15.505.716.789	24.767.316.400	15.505.716.789

C - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	
		Quý 1/2022	Quý 1/2021
New Beam International INC.	Cổ đông lớn		
Doanh thu phí lưu ký		19.788.300	720.360
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Vũ Thái	Công ty liên quan		
Chi phí lãi		13.750	90
Doanh thu phí lưu ký		5.649.526	9.391.726
Freshfields Capital Corporation	Công ty liên quan		
Doanh thu phí lưu ký		5.511.240	5.511.240
An Thịnh Development Limited	Cổ đông lớn		
Thanh toán tiền cổ tức		5.373.441.150	-
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Phú Hưng	Công ty liên quan		
Doanh thu phí lưu ký		1.533.969	1.533.970
Chi phí lãi		172.173	18.759
Doanh thu phí quản lý số cổ đông		6.818.181	6.818.181
Chi phí bảo hiểm		-	2.004.128
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng	Công ty liên quan		
Phí dịch vụ		1.650.000.000	1.470.000.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



P
★
HMI